

Phụ lục I: DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA BỘ TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 89/2016/TTLT-BTC-BCT ngày 23 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia)

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập.
2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển kết hợp.
3. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quyền phân phối của doanh nghiệp chế xuất.
4. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
5. Thủ tục hải quan hàng hóa là tài sản di chuyển.
6. Thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho Doanh nghiệp chế xuất.
7. Thủ tục mua bán hàng hóa giữa Doanh nghiệp chế xuất với Doanh nghiệp nội địa.
8. Thủ tục mua bán hàng hóa giữa hai doanh nghiệp chế xuất.
9. Thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm của doanh nghiệp chế xuất được phép bán vào thị trường nội địa.
10. Thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.
11. Thủ tục tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.
12. Thủ tục chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.
13. Thủ tục cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.
14. Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép hồi hương.
15. Thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính.
16. Thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính.
17. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu.
18. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

19. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu.
20. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất.
21. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại.
22. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả lại cho khách hàng nước ngoài, tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan.
23. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan.
24. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa vào kho ngoại quan.
25. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài.
26. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ kho ngoại quan đưa vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan.
27. Thủ tục hải quan nhập khẩu kim cương thô.
28. Thủ tục hải quan xuất khẩu kim cương thô.
29. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển.
30. Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu.
31. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm làm từ nguyên liệu nhập khẩu.
32. Thủ tục hải quan đối với trường hợp sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu.
33. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường bộ.
34. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường bộ.
35. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài.
36. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công cho thương nhân nước ngoài.
37. Thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài.
38. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư đặt gia công ở nước ngoài.
39. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công.
40. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần.
41. Thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.
42. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định của các dự án đầu tư.
43. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do, khu phi thuế quan.



44. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa ra đưa vào kho bảo thuế.
45. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm.
46. Thủ tục hải quan đối với trường hợp tạm nhập, tạm xuất các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng.
47. Thủ tục hải quan đối với ô tô khi nhập cảnh (tạm nhập).
48. Thủ tục hải quan đối với ô tô khi xuất cảnh (tái xuất).
49. Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp.
50. Thủ tục xuất trả nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tạm nhập gia công cho thương ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công.
51. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập trở lại Việt Nam.
52. Thủ tục hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm.
53. Thủ tục hải quan đối với linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài.
54. Thủ tục hải quan đối với hàng bán tại cửa hàng miễn thuế, nhưng chuyển sang tái xuất.
55. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế, nhưng được đưa vào bán ở thị trường nội địa.
56. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế và hàng hóa sản xuất tại Việt nam đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế.
57. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bán tại cửa hàng miễn thuế.
58. Thủ tục hải quan đối với xăng dầu tạm nhập tái xuất.
59. Thủ tục hải quan đối với tái xuất xăng, dầu cho tàu bay.
60. Thủ tục hải quan đối với nhập khẩu, tạm nhập xăng dầu.
61. Thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng dầu.
62. Thủ tục hải quan đối với nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất, chế biến xăng, dầu.
63. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người nhập cảnh, xuất cảnh thất lạc, nhầm lẫn.
64. Thủ tục hải quan nhập khẩu, tạm nhập xe gắn máy hai bánh không nhằm mục đích thương mại.
65. Thủ tục nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô đã qua sử dụng theo chế độ tài sản di chuyển của người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã hoàn tất thủ tục đăng ký thường trú tại Việt Nam.

66. Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.
67. Thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.
68. Thủ tục hải quan đối với khí và khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), nguyên liệu nhập khẩu, tạm nhập.
69. Thủ tục hải quan đối với khí và khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), nguyên liệu xuất khẩu, tái xuất.
70. Thủ tục hải quan đối với khí và khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), nguyên liệu tạm nhập chuyên tiêu thụ nội địa.
71. Thủ tục hải quan đối với khí và khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu bằng ống chuyên dụng hoặc tại giếng ngoài khơi.
72. Thủ tục hải quan đối với khí và khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), nguyên liệu quá cảnh.
73. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế khí và khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).
74. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để gia công xuất khẩu khí và khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
75. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường hàng không quốc tế.
76. Thủ tục hải quan đối với mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.
77. Thủ tục Hải quan đối với xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa qua biên giới.
78. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa của người xuất cảnh, nhập cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua biên giới.
79. Thủ tục hải quan đối với hoạt động mua bán hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu.
80. Thủ tục xác nhận tờ khai nguồn gốc xe ô tô, xe hai bánh gắn máy nhập khẩu.
81. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ các yêu cầu khẩn cấp; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.

**Phụ lục II: DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA BỘ CÔNG
THƯƠNG ÁP DỤNG CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 89/2016/TTLT-BTC-BCT
ngày 23 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện
Cơ chế một cửa quốc gia)*

1. Thủ tục cấp giấy phép xuất nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp.
2. Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.
3. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quy trình Kimberley đối với kim cương thô.
4. Thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ mẫu D.
5. Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu tự động mô-tô phân khối lớn.

Phụ lục III: DANH MỤC CÁC CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 89/2016/TTLT-BTC-BCT ngày 23 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia)

1. Các chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hành chính một cửa của Bộ Tài chính gồm:

a) Tờ khai hải quan điện tử;

b) Quyết định thông quan, giải phóng hàng hoặc đưa hàng hóa về bảo quản.

2. Các chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hành chính một cửa của Bộ Công Thương gồm:

a) Đối với thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D:

a1) Đơn đề nghị cấp C/O;

a2) Mẫu C/O đã được khai hoàn chỉnh;

a3) Tờ khai hải quan điện tử;

a4) Chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu D;

a5) Các chứng từ điện tử khác (nếu có) được quy định tại văn bản pháp quy chuyên ngành của Bộ Công Thương.

b) Đối với thủ tục cấp giấy phép xuất nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp:

b1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

b2) Giấy phép xuất nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp;

b3) Các chứng từ điện tử khác (nếu có) được quy định tại văn bản pháp quy chuyên ngành của Bộ Công Thương.

c) Đối với thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn:

c1) Đơn đăng ký nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;

c2) Tờ khai hải quan điện tử;

c3) Giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;

c4) Các chứng từ điện tử khác (nếu có) được quy định tại văn bản pháp quy chuyên ngành của Bộ Công Thương.

d) Đối với thủ tục cấp giấy chứng nhận quy trình Kimberley đối với kim cương thô:

d1) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Kimberley;

d2) Giấy chứng nhận Kimberley xuất khẩu đã khai hoàn chỉnh;

d3) Tờ khai hải quan điện tử;

d4) Các chứng từ điện tử khác (nếu có) được quy định tại văn bản pháp quy chuyên ngành của Bộ Công Thương.

đ) Đối với thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu tự động mô-tô phân khối lớn:

đ1) Đơn đăng ký nhập khẩu tự động;

đ2) Giấy phép nhập khẩu tự động;

đ3) Các chứng từ điện tử khác (nếu có) được quy định tại văn bản pháp quy chuyên ngành của Bộ Công Thương.

**Phụ lục IV: MẪU ĐĂNG KÝ TÀI KHOẢN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG
TRÊN CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 89/2016/TTLT-BTC-BCT
ngày 23 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Công thương hướng dẫn thực
hiện Cơ chế một cửa quốc gia)*

| STT | Tên tiêu chí | Bắt buộc | Lặp lại |
|-----------|--|----------|---------|
| I | Thông tin chung | | |
| 1 | Tên tổ chức (Tiếng Việt) | X | |
| 2 | Tên tổ chức (Tiếng Anh) | | |
| 3 | Tên viết tắt | | |
| 4 | Năm thành lập | X | |
| 5 | Địa chỉ tổ chức | X | |
| 6 | Website | | |
| 7 | Điện thoại | X | |
| 8 | Fax | | |
| 9 | Số đăng ký kinh doanh | X | |
| 10 | Mã số thuế của tổ chức | X | |
| 11 | Lĩnh vực hoạt động | X | |
| 12 | Giấy phép kinh doanh (dạng file ảnh) | X | |
| II | Thông tin người đại diện theo pháp luật | | |
| 1 | Họ và tên | X | |
| 2 | Điện thoại | X | |
| 3 | Di động | X | |
| 4 | Email | X | |
| II | Thông tin chữ ký số | | |

| | | | |
|---|--|--|---|
| 1 | Số định danh chứng thư số | | X |
| 2 | Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số | | X |
| 3 | Tên người được cấp chứng thư số | | X |
| 4 | Ngày hiệu lực | | X |
| 5 | Ngày hết hiệu lực | | X |
| 6 | Khóa công khai | | X |